

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ TÂN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Tân Quang, ngày tháng năm

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương
án phân bổ ngân sách xã năm 2025 trên địa bàn xã Tân Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TÂN QUANG
KHÓA XXIII, KỲ HỌP THỨ 15 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tuyên Quang năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang, Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của UBND Tuyên Quang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 576/TTr-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Tân Quang, về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn xã Tân

Quang; Báo cáo thẩm tra số 04/BC-KTNS ngày 24 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã Tân Quang; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân xã Tân Quang đã thảo luận và nhất trí.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2025 trên địa bàn xã Tân Quang, cụ thể như sau:

I. Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

1. Tổng thu ngân sách địa phương 135.606,7 triệu đồng. Cụ thể:

- Thu ngân sách trên địa bàn 1.053 triệu đồng, trong đó:
 - + Thu thuế và phí: 997 triệu đồng.
 - + Thu khác ngân sách 56 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 133.819,3 triệu đồng (*Bao gồm: Thu trợ cấp cân đối 114.960,1 triệu đồng; Thu bổ sung có mục tiêu 18.859,2 triệu đồng*).

- Thu chuyển nguồn ngân sách 506,1 triệu đồng.

- Thu kết dư ngân sách: 228,3 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương 135.606,7 triệu đồng. Cụ thể:

- Chi cân đối ngân sách 116.013,1 triệu đồng, bao gồm:
 - + Chi thường xuyên 106.957,2 triệu đồng;
 - + Chi dự phòng ngân sách: 518 triệu đồng;
 - + Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia: 8.537,9 triệu đồng.
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 18.859,2 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu kết dư 228,3 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu chuyển nguồn ngân sách 506,1 triệu đồng.

II. Phương án phân bổ ngân sách cấp xã

1. Thu ngân sách nhà nước cấp xã 1.053 triệu đồng,

2. Chi cân đối ngân sách 116.013,1 triệu đồng;

- + Chi thường xuyên 106.957,2 triệu đồng;

- + Chi dự phòng ngân sách: 518 triệu đồng;

- + Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia: 8.537,9 triệu đồng.

3. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 18.859,2 triệu đồng.

4. Chi từ nguồn thu kết dư 228,3 triệu đồng.

5. Chi từ nguồn thu chuyển nguồn ngân sách 506,1 triệu đồng.

(Chi tiết theo các phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Hội đồng nhân dân xã Tân Quang giao Ủy ban nhân dân xã triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã Tân Quang giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Tân Quang Khóa XXIII, Kỳ họp thứ 15 (chuyên đề) năm 2025 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Văn phòng Đảng ủy xã;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc xã;
- LĐVP; CVTH;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Trung Nguyên

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 11/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Tân Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 xã Tân Quang
1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	135,606.7
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1,053.0
-	Thu NSDP hưởng 100%	1,053.0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	133,819.3
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	114,960.1
2	Thu bổ sung có mục tiêu	18,859.2
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	228.3
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	506.1
B	TỔNG CHI NSDP	135,606.7
I	Tổng chi cân đối NSDP	116,013.1
1	Chi đầu tư phát triển	
2	Chi thường xuyên (Bao gồm cả nguồn thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	106,957.2
3	Dự phòng ngân sách	518.0
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
5	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8,537.9
II	Chi các chương trình mục tiêu	18,859.2
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	6,142.9
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	12,716.3
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi từ nguồn thu kết dư	228.3
1	70% chi thực hiện cải cách tiền lương	159.0
2	30% để chi thực hiện các chế độ an sinh xã hội và chi đầu tư xây dựng	69.3
V	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	506.1

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 11/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Tân Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán giao thu ngân sách tỉnh giao năm 2025		Dự toán thu ngân sách xã giao năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng cộng	Trong đó ngân sách xã hưởng theo phân cấp	Tổng cộng	Trong đó ngân sách xã hưởng theo phân cấp	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN	1,053	1,053	1,053	1,053	100%	107%
A	Thu nội địa	1,053	1,053	1,053	1,053	100%	107%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	540	540	540	540	100%	100%
	- Thuế TNDN	-	-	-	-		
	- Thuế Tài nguyên	6	6	6	6	100%	100%
	- Thuế GTGT	484	484	484	484	100%	100%
	- Thuế TTĐB	50	50	50	50	100%	100%
	- Thu khác	-	-	-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	322	322	322	322	100%	128%
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ	50	50	50	50	100%	100%
8	Thu phí, lệ phí	80	80	80	80	100%	100%
9	Thuế sử dụng đất phi NN	5	5	5	5	100%	100%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	-	-	-	-		
11	Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-		
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		
13	Thu cổ tức, Lợi nhuận sau thuế thu nhập	-	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động XSKT	-	-	-	-		
15	Thu từ quỹ đất công ích, thu tại xã	-	-	-	-		
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	-	-	-	-		
17	Thu khác ngân sách	56	56	56	56	100%	100%
	- Thu biện pháp tài chính	56	56	56	56	100%	100%
B	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-		
C	Thu viện trợ, huy động, đóng góp	-	-	-	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 11/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Tân Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 xã Tân Quang
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	135,606.7
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	116,013.1
I	Chi đầu tư phát triển (1)	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác (Vốn CT MTQG chuyển nguồn)	
II	Chi thường xuyên (Bao gồm cả phần chi chuyển nguồn năm trước sang)	106,957.2
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	76,769.2
III	Dự phòng ngân sách	518.0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
V	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8,537.9
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	18,859.2
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	6,142.9
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4,240.9
-	Vốn đầu tư	4,240.9
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1,243.0
-	Vốn đầu tư	389.0
-	Vốn sự nghiệp	854.0
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	659.0
-	Vốn sự nghiệp	659.0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	12,716.3
1	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	47.8
2	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023	91.1
3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	302.8
4	Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017	2,110.7

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 xã Tân Quang
5	Chính sách theo Nghị định số 178/2024//NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	10,163.9
C	Chi từ nguồn thu Kết dư	228.3
1	70% chi thực hiện cải cách tiền lương	159.0
2	30% để chi thực hiện các chế độ an sinh xã hội và chi đầu tư xây dựng	69.3
D	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	506.1
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 11/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Tân Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán xã Tân Quang
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	135,606.7
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	135,606.7
I	Chi đầu tư phát triển	5,738.6
1	Chi đầu tư cho các dự án	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	5,738.6
II	Chi thường xuyên	129,121.8
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	78,539.8
2	Chi quốc phòng	813.0
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	540.0
4	Chi y tế, dân số và gia đình	193.0
5	Chi văn hóa thông tin	691.1
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	22.0
7	Chi thể dục thể thao	20.0
8	Chi bảo vệ môi trường	
9	Chi các hoạt động kinh tế	9,185.1
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	38,042.4
11	Chi bảo đảm xã hội	473.2
12	Chi thường xuyên khác	602.2
III	Chi thực hiện các chế độ an sinh xã hội và chi đầu tư xây dựng (Từ nguồn thu kết dư ngân sách)	69.3
IV	Dự phòng ngân sách	518.0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	159.0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 535/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Tân Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi bảo đảm xã hội	Chi thườn g xuyên khác
					Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	7	11	12	13	15	16
	TỔNG SỐ	5,738.6	1,720.7	3,303.9	#####	-	714.0	-
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	5,107.6	1,089.7	3,303.9	#####		714.0	
2	Phòng Kinh tế	631.0	631.0					

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 535/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Tân Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20
-	TỔNG SỐ	14,845.8	5,738.6	9,107.2	4,949.7	5,292.4	5,292.4	-	7,486.4	7,486.4	-	1,408.0	446.2	446.2	-	961.8	961.8	-	659.0	659.0	-
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	300.0	-	300.0		-			-			-	-			-			300.0	300.0	
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	6,357.7	5,107.6	1,250.1	4,949.7	4,661.4	4,661.4		288.3	288.3		1,408.0	446.2	446.2		961.8	961.8		-		
3	Phòng Kinh tế	7,767.9	631.0	7,136.9		631.0	631.0		7,085.9	7,085.9		-	-			-			51.0	51.0	
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	308.0	-	308.0		-			-			-	-			-			308.0	308.0	
5	Trường Mầm non Tân Lập	112.2	-	112.2		-			112.2	112.2		-	-			-			-		